

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc, tiền thân là Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4202000103 ngày 10 tháng 05 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Năm 2008, Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5800345732 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 05 tháng 12 năm 2023.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên
Ông Phan Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng ban
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/02/2024
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Phụ trách điều hành từ ngày 01/02/2024 theo Ủy quyền số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của HĐQT

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:
Ông Nguyễn Văn Cường – Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm từ ngày 01/02/2024).
Ông Hồ Ngọc Phương được ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Ủy quyền số 11/NQ-HĐQT-VRGBL của Hội đồng Quản trị Công ty.

Số: 04071/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 02 năm 2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505-2024-283-1

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.599.764.174	608.862.067.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.973.807.185	43.368.730.535
1. Tiền	111		1.973.807.185	10.368.730.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	525.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	400.000.000.000	525.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.530.181.975	32.811.837.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	18.933.807.867	17.180.373.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	553.327.208	117.298.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.043.046.900	15.514.165.083
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	6.684.836.681	7.234.388.270
1. Hàng tồn kho	141		6.684.836.681	7.234.388.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		410.938.333	447.112.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	410.938.333	363.129.869
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	-	83.982.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.098.395.101	334.740.140.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		293.642.279.779	314.289.373.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	293.642.279.779	314.289.373.976
- Nguyên giá	222		625.133.066.690	624.077.998.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(331.490.786.911)	(309.788.624.909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	59.553.653
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	59.553.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.456.115.322	20.391.213.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	12.123.390.822	12.508.207.467
2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4.6	7.332.724.500	7.883.005.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		752.698.159.275	943.602.208.839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.269.132.055	25.511.451.595
I. Nợ ngắn hạn	310		24.269.132.055	25.511.451.595
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	2.051.359.670	3.078.091.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.121.570.161	737.089.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	7.822.134.895	7.102.676.026
4. Phải trả người lao động	314		6.261.631.525	10.248.564.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	1.651.756.680	1.508.498.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4.843.346.790	191.549.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.332.334	2.644.980.966
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		728.429.027.220	918.090.757.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	728.429.027.220	918.090.757.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.213.000.000	260.213.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.213.000.000	260.213.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.000.000	230.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.826.450.000	9.826.450.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		458.159.577.220	647.821.307.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		384.075.171.244	553.484.156.423
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.084.405.976	94.337.150.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		752.698.159.275	943.602.208.839


Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thúy


Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Anh


Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành Công ty
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	140.273.672.902	157.216.506.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.273.672.902	157.216.506.734
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	64.341.037.382	69.235.942.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.932.635.520	87.980.564.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	21.181.917.609	32.454.500.181
7. Chi phí tài chính	22		-	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	12.900.522.205	15.553.839.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		84.214.030.924	104.881.224.730
11. Thu nhập khác	31		-	
12. Chi phí khác	32	5.5	1.627.271.315	-
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(1.627.271.315)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		82.586.759.609	104.881.224.730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	8.502.353.633	10.544.073.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		74.084.405.976	94.337.150.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	2.847	3.625
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.7	2.847	3.625

Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành Công ty
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		150.126.613.431	171.310.131.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(15.971.610.968)	(18.643.926.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.051.944.071)	(25.932.503.178)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.641.073.909)	(9.918.090.694)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	46.974.268
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(33.472.686.230)	(39.106.014.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.989.298.253	77.756.571.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(330.304.891)	(12.192.172.033)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(588.000.000.000)	(911.500.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		713.000.000.000	847.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.496.991.580	29.025.116.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		150.166.686.689	(47.167.055.408)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(255.550.908.292)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(255.550.908.292)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(41.394.923.350)	30.589.516.447
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.368.730.535	12.779.214.088
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.973.807.185	43.368.730.535



Người lập biểu
Trần Thị Thanh Thúy



Kế toán trưởng
Nguyễn Đức Anh



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành Công ty
Hồ Ngọc Phương
Lâm Đồng, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH B.O.T Thủy điện Bảo Lộc.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800345732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu (6) ngày 05 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.213.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 260.213.000.000 VND; tương đương 26.021.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Danh sách cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - CTCP	184.826.100.000	18.482.610	71,03%
2.	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	25.765.220.000	2.576.522	9,90%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	2.298.156	8,83%
4.	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	11.392.590.000	1.139.259	4,38%
5.	Cổ đông khác	15.247.530.000	1.524.753	5,86%
		260.213.000.000	26.021.300	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 63 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 64 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh thủy điện;
- Xây dựng công trình: Giao thông thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, thủy điện;
- Đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện;

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập

lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Ngoài phương pháp khấu hao đường thẳng, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo hướng dẫn trích khấu hao tại Công văn số 526/CT-KTrT ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Cụ thể:

- Tua bin và thiết bị phụ trợ;
- Máy phát điện;
- Cầu trục nhà máy;
- Máy biến áp và thiết bị đóng cắt;
- Thiết bị cơ khí thủy công;
- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Hệ thống thông tin liên lạc

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm ((nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo biên bản chỉ số công tơ điện) và giá bán điện được áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục điều tiết điện lực công bố hàng năm hoặc theo sự điều chỉnh, quy định của Bộ Công thương Việt Nam tại từng thời điểm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất ra lượng điện đã tiêu thụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của sản xuất sản lượng điện được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	796.306.218	484.453.960
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.177.500.967	9.884.276.575
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
	1.973.807.185	43.368.730.535

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	525.000.000.000	525.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	525.000.000.000	525.000.000.000
	400.000.000.000	400.000.000.000	525.000.000.000	525.000.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	18.933.807.867	17.180.373.983
	18.933.807.867	17.180.373.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây Dựng Điện Bách Khoa	278.426.598	-
Văn phòng Đăng ký Đất đai Tỉnh Lâm Đồng	113.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Môi trường Việt	78.798.000	78.798.000
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	83.102.610	38.500.000
	553.327.208	117.298.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	41.500.000	-	96.015.832	-
Phải thu về lãi tiền gửi	3.851.956.159	-	8.167.030.130	-
Phải thu tiền hỗ trợ sau đầu tư Nhà máy thủy điện (i)	6.849.590.741	-	6.849.590.741	-
Phải thu khác	300.000.000	-	401.528.380	-
	11.043.046.900	-	15.514.165.083	-

(i) Đây là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Bảo Lộc năm 2013 và 2014 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư số 01/2010/HĐHTSĐT-NHPT ngày 30 tháng 08 năm 2010 và các bản Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng liên quan. Theo Công văn số 588/NHPT-TD2 ngày 05 tháng 05 năm 2023 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ ngân sách Nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này và các khoản hỗ trợ liên quan.

4.6. Hàng tồn kho và Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế

4.6.1. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.658.847.167	-	7.131.772.270	-
Công cụ dụng cụ	25.989.514	-	102.616.000	-
	6.684.836.681	-	7.234.388.270	-

4.6.2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.332.724.500	-	7.883.005.800	-
	7.332.724.500	-	7.883.005.800	-

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	24.178.112	60.922.984
Chi phí sửa chữa TSCĐ	117.346.698	9.236.111
Chi phí khác	269.413.523	292.970.774
	410.938.333	363.129.869

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	65.081.004	143.863.407
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.209.198.642	11.066.456.251
Chi phí khác	1.849.111.176	1.297.887.809
	12.123.390.822	12.508.207.467

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.505.288.197	-	10.067.078.824	9.732.230.756	2.840.136.265	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.194.073.909	-	8.502.353.633	8.641.073.909	3.055.353.633	-
Thuế thu nhập cá nhân	454.142.386	-	2.225.574.254	1.943.344.550	736.372.090	-
Thuế tài nguyên	949.171.534	-	11.907.700.027	11.666.598.654	1.190.272.907	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	83.982.203	335.002.153	251.019.950	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	1.729.923.000	1.729.923.000	-	-
	7.102.676.026	83.982.203	34.770.631.891	33.967.190.819	7.822.134.895	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (hiện nay được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng với một số nhóm hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 10% theo các quy định hiện hành).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động (từ tháng 2010 đến tháng 2024). Năm 2024 là năm thứ 15 công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	405.949.635.511	158.065.451.994	59.757.557.353	305.354.027	624.077.998.885
Tăng trong năm	956.885.987	98.181.818	-	-	1.055.067.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	956.885.987	-	-	-	956.885.987
- Mua trong năm	-	98.181.818	-	-	98.181.818
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	406.906.521.498	158.163.633.812	59.757.557.353	305.354.027	625.133.066.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	178.015.394.412	84.940.778.055	46.647.047.170	185.405.272	309.788.624.909
Tăng trong năm	12.801.729.226	7.256.147.477	1.605.321.299	38.964.000	21.702.162.002
- Khấu hao trong năm	12.801.729.226	7.256.147.477	1.605.321.299	38.964.000	21.702.162.002
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	190.817.123.638	92.196.925.532	48.252.368.469	224.369.272	331.490.786.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	227.934.241.099	73.124.673.939	13.110.510.183	119.948.755	314.289.373.976
- Tại ngày cuối năm	216.089.397.860	65.966.708.280	11.505.188.884	80.984.755	293.642.279.779

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	877.203.401	8.700.766.339	33.788.912.886	110.534.027	43.477.416.653
- Tại ngày cuối năm	877.203.401	8.781.285.839	34.980.200.159	110.534.027	44.749.223.426

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Và Thương Mại Huy Hải Phát	676.359.708	676.359.708	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	546.549.300	546.549.300	546.549.300	546.549.300
Công ty truyền tải Điện 3	355.386.169	355.386.169	353.700.000	353.700.000
Các khách hàng khác	473.064.493	473.064.493	2.177.842.413	2.177.842.413
	2.051.359.670	2.051.359.670	3.078.091.713	3.078.091.713

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Net Zero Carbon	1.121.570.161	737.089.578
	1.121.570.161	737.089.578

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	1.651.756.680	1.508.498.604
	1.651.756.680	1.508.498.604

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	69.056.200	65.177.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.724.510.830	62.375.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.779.760	63.996.760
	4.843.346.790	191.549.712

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 – DN

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	558.975.462.003		829.244.912.003
Tăng trong năm trước	-	-		-	94.337.150.821		94.337.150.821
- <i>Lãi trong năm trước</i>					94.337.150.821		94.337.150.821
Giảm trong năm trước	-	-		-	(5.491.305.580)		(5.491.305.580)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>					(5.491.305.580)		(5.491.305.580)
Số dư cuối năm trước	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	647.821.307.244		918.090.757.244
Số dư đầu năm nay	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	647.821.307.244		918.090.757.244
Tăng trong năm	-	-		-	74.084.405.976		74.084.405.976
- <i>Lãi trong năm</i>					74.084.405.976		74.084.405.976
Giảm trong năm	-	-		-	(263.746.136.000)		(263.746.136.000)
- <i>Trích quỹ khen thưởng (i)</i>					(3.533.136.000)		(3.533.136.000)
- <i>Chia cổ tức 2023 (i)</i>					(260.213.000.000)		(260.213.000.000)
Số dư cuối năm nay	260.213.000.000	230.000.000		9.826.450.000	458.159.577.220		728.429.027.220

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3,377 tỷ đồng.
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 0,156 tỷ đồng
- Chia cổ tức bằng 100% vốn điều lệ tương đương 260,213 tỷ đồng.

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - CTCP Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	184.826.100.000	71,03%	184.826.100.000	71,03%
	25.765.220.000	9,90%	25.765.220.000	9,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Pan Asia	22.981.560.000	8,83%	22.981.560.000	8,83%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (i)	11.392.590.000	4,38%	-	0,00%
Vốn của các đối tượng khác	15.247.530.000	5,86%	26.640.120.000	10,24%
	260.213.000.000	100,00%	260.213.000.000	100,00%

- (i) Tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh nhận chuyển nhượng 1.139.259 Cổ phần từ cá nhân.

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	260.213.000.000	260.213.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	260.213.000.000	260.213.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	260.213.000.000	-

4.14.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.021.300	26.021.300
+ Cổ phiếu phổ thông	26.021.300	26.021.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.14.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	647.821.307.244	558.975.462.003
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	74.084.405.976	94.337.150.821
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	721.905.713.220	653.312.612.824
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(263.746.136.000)	(5.491.305.580)
- Chia cổ tức trong kỳ	(260.213.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.377.280.000)	(5.263.088.080)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi người QLDN	(155.856.000)	(228.217.500)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	458.159.577.220	647.821.307.244

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	139.033.172.159	155.861.427.325
Doanh thu REC	1.240.500.743	1.355.079.409
	140.273.672.902	157.216.506.734

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	64.341.037.382	69.235.942.517
	64.341.037.382	69.235.942.517

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.181.917.609	32.454.500.181
	21.181.917.609	32.454.500.181

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.917.954.680	10.469.453.451
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	667.935.678	829.268.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.537.762	1.115.767.806
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	338.002.153	122.529.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.321.598	939.955.082
Chi phí bằng tiền khác	2.493.770.334	2.076.866.068
	12.900.522.205	15.553.839.668

5.5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao	1.627.271.315	-
	1.627.271.315	-

5.6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	8.502.353.633	10.544.073.909
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.502.353.633	10.544.073.909

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.586.759.609	104.881.224.730
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.436.776.707	559.514.355
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	2.436.776.707	559.514.355
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+) <i>Thu nhập được miễn thuế</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	85.023.536.316	105.440.739.085
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	85.023.536.316	105.440.739.085
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10%	8.502.353.633	10.544.073.909
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	8.502.353.633	10.544.073.909

5.7. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	74.084.405.976	94.337.150.821
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	74.084.405.976	94.337.150.821
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	<i>26.021.300</i>	<i>26.021.300</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	2.847	3.625
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.847	3.625

5.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	1.566.080.514	1.540.326.086
Chi phí nhân công	20.977.630.127	25.801.270.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.895.005.407	19.979.735.003
Thuế, phí và lệ phí	338.002.153	122.529.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.691.786.422	11.227.209.412
Chi phí khác bằng tiền	25.773.054.964	26.118.712.474
	77.241.559.587	84.789.782.185

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 01/02/2024)	86.725.000	539.500.000
Ông Phan Văn Minh	Thành viên HĐQT	48.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên HĐQT	48.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Xiêm	Thành viên HĐQT	48.000.000	60.000.000
Ông Hồ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty	437.291.000	467.568.000
Bà Trần Thị Thanh Nga	Trưởng Ban kiểm soát	403.200.000	431.602.000
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	7.500.000
Bà Lê Thị Thiên Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	7.500.000
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 17/11/2023)	-	52.500.000
Ông Nguyễn Đức Anh	Kế toán trưởng	403.200.000	431.602.000
		1.594.416.000	2.177.772.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.



Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thúy



Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Anh



Phó Tổng Giám đốc phụ trách
điều hành Công ty

Hồ Ngọc Phương

Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

